

**DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ ĐẤT BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI DỰ ÁN:
KHU CÔNG NGHIỆP VSIP NGHỆ AN 3 TẠI XÓM HƯNG THỊNH, XÃ HƯNG NGUYÊN**

(Kèm theo Thông báo số: 323/TB-HĐ.GPMB ngày 22/5/2026 của Hội đồng GPMB)

STT	Họ và tên chủ sử dụng (HỘ)	Xứ Đồng	Số thửa	Diện tích hiện trạng (m2)	Loại đất
1	Lê Đình Khánh	kẻ gai	2435	329,5	LUC
		trộ hoang	2584	681	LUC
		trộ hoang	2552	829,5	LUC
		đội kỳ	167	756,3	LUC
2	Lê Đình Nhạ	trộ hoang 2	2602	1041,5	LUC
3	Lê Đình Phụ	đồng bộ	2344	417,7	LUC
		trộ hoang 1	2598	1063,4	LUC
		kẻ gai	111	949,3	LUC
4	Lê Đình Thắng		2133	667,3	LUC
		Trộ hoang 2	2676	1384,3	LUC
		con cóc	2107	524,7	LUC
5	Trương Thị Quyền và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Cảnh Toàn	trộ hoang	2451	909,4	LUC
		bàu miệu	2227	900,1	LUC
		trộ hoang	2635	1608,2	LUC
		đồng kẻ gai	133	1082,4	LUC
6	Nguyễn Thị Hoàn	Đội Kỳ	152	736,7	LUC
		đồng kẻ gai	2268	470,9	LUC
		đồng kẻ gai	2274	755,6	LUC
7	Nguyễn Thị Hồng	trộ hoang	2481	1116,1	LUC
		đồng kẻ gai	139	604	LUC
8	Nguyễn Thị Mai	kẻ gai	136	564,7	LUC
		trộ hoang	2642	1174,3	LUC
		bàu miệu	2333	629,2	LUC
		đồng bộ	2299	373,6	LUC
		trộ hoang	2474	1012	LUC
9	Nguyễn Trọng Hạ	bàu miệu	2318	839,5	LUC
		trộ hoang	2564	882,9	LUC
		kẻ gai	143	870,4	LUC
10	Nguyễn Trọng Lực	Trọt cầu	1995	418,1	LUC
		Bàu Đông	2230	1452	LUC
11	Võ Thị Thị và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Trọng Phú	chân đê	1948	581,5	LUC
		bàu đông	2279	915,2	LUC
		đồng cựa	1354	1115,7	LUC
12	Nguyễn Trọng Truyền	Trọt tạnh sâu	2197	433,4	LUC
		Quản Lĩnh	2059	1355,7	LUC
		Bàu Đông	2231	1019,3	LUC
		Chân đê	1112	890,5	LUC

13	Nguyễn Văn Ân	Đồng bộ	2337	866,7	LUC
		kẻ gai	93	874,7	LUC
		bụi chuối	2705	784,9	LUC
14	Nguyễn Văn Châu -Nguyễn Thị Kim	đồng cựa	1481	538,3	LUC
		đội kỳ	2213	542,3	LUC
		đồng kẻ gai	2308	571	LUC
		con cóc	2119	390,1	LUC
		chân dê	2755	350	LUC
15	Nguyễn Văn Hùng	Trộ hoang	2680	636,3	LUC
		kẻ gai	171	1049,1	LUC
16	Nguyễn Văn Tâm	kẻ gai	2625	1212,4	LUC
		trộ hoang	2436	968,9	LUC
		kẻ gai	2390	1147,5	LUC
		trộ hoang	2296	1016,6	LUC
17	Nguyễn Văn Tiềm		2629	907,8	LUC
			2402	899,9	LUC
			2171	952,9	LUC
			2077	813,3	LUC
18	Nguyễn Văn Tín	đồng bộ	2297	556,9	LUC
19	Nguyễn Văn Trương	nhà át	1383	484,3	LUC
		mụ bà	1273	785,3	LUC
20	Phan Văn Chát (1964)	bàu trịnh	1044	427,3	LUC
		Trọt Dường Bạ	1408	513,7	LUC
		đầu cầu	980	613,7	LUC
21	Các đồng thừa kế của ông Trần Văn Trúc và bà Trần Thị Vượng	mép bàu trịnh	1075	143,9	LUC
		mặt len trong	1143	843,2	LUC
		trọt dường bạ	1388	1777,9	LUC
		bàu trịnh	1193	535,6	LUC
		mặt len ngoài	1058	801	LUC
		đầu cầu	1001	230,8	LUC
22	Các đồng thừa kế của ông Trần Văn Quý và bà Nguyễn Thị Thê	bàu trịnh	1055	574,4	LUC
		đôi vườn	1511	155	LUC
		con thị	1494	776,4	LUC
		đầu làng	1450	528	LUC
		mù bà	1290	864,3	LUC
23	Trần Văn Quyền	mặt len	981	929,8	LUC
		nhà át	1229	996	LUC
		bàu trịnh	1035	864,2	LUC
24	Trần Văn Sáng	Trọt dường bạ	1415	1591,9	LUC
		đôi vườn	1355	778,8	LUC
		mặt len	1513	448	LUC
25	Võ Văn Quán	mặt len	1126	724,5	LUC
		đồng thúng	978	703,1	LUC
26	Võ Văn Quế	bàu trịnh	1509	150	LUC
		mặt len	1047	270,4	LUC
		mụ bà	1339	639,6	LUC
		nhà át	1232	357,5	LUC

27	Phan Văn Tùng	Đồng Trống	1861	1111,2	LUC
		Đồng cửa	1974	531,1	LUC
28	Đinh Thị Tiến	trọt tạnh sâu	2207	647,5	LUC
		đồng cựa	1919	638,6	LUC
29	Hoàng Đức Thế	đồng cựa	1818	498,4	LUC
		đồng trống	1969	1514,1	LUC
		đồng cựa	1493	681,9	LUC
		đội kỳ	2195	798,6	LUC
30	Lê Đình Lĩnh	chân dê	1079	625,4	LUC
		đồng trống	1887	1130,2	LUC
		chân dê	1163	552,8	LUC
31	Lê Đình Lợi	đội kỳ	2260	789,1	LUC
32	Lê Đình Nghi	Đồng Cựa	1760	382,2	LUC
33	Lê Đình Thuận	đồng cựa	2054	660,3	LUC
		chân dê	1313	199,8	LUC
		đồng trống	1896	1534	LUC
34	Lê Đình Trinh	đồng cựa	2005	599,4	LUC
		bầu đông	2288	1444,9	LUC
		đồng cựa	1747	196,9	LUC
		đồng cựa	1308	1636,7	LUC
35	Lê Đình Trọng	Bầu đông	1823	798,3	LUC
		Trọt tạnh sâu	2191	425,4	LUC
36	Lê Đình Tuế	đồng cựa	1501	147,7	LUC
		đồng cựa	1753	986,9	LUC
37	Nguyễn Thế Anh	đồng thúng	997	290,7	LUC
		mặt len	1087	552,8	LUC
		bầu trinh	1122	562	LUC
38	Nguyễn Thị Hậu	đội kỳ	2765	551,6	LUC
		trọt tạnh sâu	2103	678,8	LUC
		đồng trống	1963	412,7	LUC
39	Nguyễn Thị Nhuận	bầu trinh	1156	465,5	LUC
		mụ bà	1364	1514,5	LUC
		mặt len	947	1121,8	LUC
40	Nguyễn Thị Phương	Đồng Cựa	1429	688,6	LUC
		Bầu Đông	2262	962,5	LUC
		Trọt tạnh sâu	2170	517,8	LUC
41	Nguyễn Thị Sáng	đầu làng	1462	1074,9	LUC
42	Nguyễn Thị Thanh	Đồng cựa	2040	160,2	LUC
		Trọt cầu	2042	582,5	LUC
43	Nguyễn Trọng Cửu	Đồng Trống	2767	596,9	LUC
44	Nguyễn Trọng Đoàn	Trọt Cầu	1888	570,6	LUC
		Quản Lĩnh	2064	1582,9	LUC
		Bầu Đông	2253	768,2	LUC
45	Nguyễn Trọng Đông	Đồng Trống	2007	939,3	LUC
		Đồng Cựa	1987	778,1	LUC
46	Nguyễn Trọng Giáp	Đồng Cựa	2045	454,1	LUC
47	Nguyễn Trọng Lâm	Bầu Đông	2220	842,4	LUC

47	Nguyễn Trọng Lâm	Bàu Đông	1955	222,3	LUC
48	Nguyễn Văn Hưng	Đồng Cựa	1334	721,6	LUC
49	Nguyễn Văn Khiêm	Đồng Trống	1870	1183,8	LUC
		Đồng Trống	1978	277,8	LUC
50	Nguyễn Văn Tháo	quản lĩnh	2087	1362,7	LUC
		trọt cầu	1972	461,2	LUC
51	Nguyễn Văn Tuấn	đồng cựa	1781	1407,7	LUC
		chân dê	2756	651,9	LUC
		chân dê	1785	600	LUC
		chân dê	1069	764,9	LUC
		đồng cựa	1763	237,3	LUC
		đồng cựa	1815	320,7	LUC
		đồng trống	1857	2086,6	LUC
52	Phan Văn Toàn	đồng thúng	1066	169,1	LUC
53	Trần Thị Lom	Đồng Cửa	1999	1262,1	LUC
		Quản Lĩnh	2066	580,4	LUC
		Trọt Tạnh Sâu	2156	422	LUC
54	Trần Thị Luận	chân dê	1106	733,6	LUC
55	Trần Thị Nhâm	đồng cựa	1809	839,4	LUC
		trọt tạnh	2141	523,1	LUC
		trọt tạnh	2214	4246,4	NTS
		bàu đông	2250	3356,8	LUC
56	Trần Thị Sỹ	đồng cựa	1340	644,5	LUC
		đồng trống	1970	1090,8	LUC
		đồng cựa	1967	1062,2	LUC
57	Trần Thị Yên	chân dê	1846	963,9	LUC
58	Trần Văn Bằng và các Đồng thừa kế của bà Thuận	mụ bà	1518	1000	LUC
59	Trần Văn Bình	Trọt cầu	1873	415,4	LUC
		Đồng trống	2008	763	LUC
		Đồng trống	1951	1028,2	LUC
60	Trần Văn Cường	đầu cầu	2766	274,3	LUC
61	Trần Văn Đại	đồng trống	2022	404,5	LUC
62	Trần Văn Hóa	đâm kỳ	199	1062,3	LUC
		trộ hoang	2568	1021,1	LUC
		con cóc	2338	1317,7	LUC
		kẻ gai	2392	626,7	LUC
63	Trần Văn Hùng	Đồng cựa	1400	676,8	LUC
		Đồng cựa	1505	301,7	LUC
		Chân Đê	1401	419	LUC
64	Trần Văn Lý	đồng trống	1899	954,8	LUC
		đồng cựa	1362	630,2	LUC
65	Trần Thị Tuyết và các đồng thừa kế của ông Trần Văn Phong	bụi chuối	2342	1653,9	LUC
		kẻ gai	2409	367	LUC
66	Trần Văn Phước	đồng trống	1924	1542,8	LUC
		đồng cựa	1902	345,8	LUC
		Bàu Đông	2233	765,3	LUC

67	Trần Văn Thành	Quản lĩnh	2049	794,8	LUC
		Đồng Cựa	1900	1039,2	LUC
68	Trần Văn Thiện	bàu trịnh	1503	230	LUC
		làng	568	307,9	LUC
69	Trần Văn Tuấn	đồng bộ	2147	417,5	LUC
		trộ hoang	2499	1132,6	LUC
		trộ hoang	2339	1064,8	LUC
		bàu miếu	2271	1248,3	LUC
70	Trần Văn Vinh	bà mụ	1369	1508,3	LUC
		nhà át	1375	804,7	LUC
		bàu trịnh	1008	372,8	LUC
		bàu trịnh	1083	500	LUC
71	Trương Công Hùng	trọt tạnh	2137	286,1	LUC
		đồng cựa	1957	1259,3	LUC
72	Trương Công Minh	trộ hoang 2	2759	296,2	LUC
		kẻ gai	155	747,6	LUC
73	Trương Công Ngọc	bàu miếu	2217	604	LUC
		kẻ gai	2553	763,7	LUC
74	Võ Thị Định	Đồng Cựa	1937	402,7	LUC
		Đội kỳ	2223	1417,2	LUC
		Bà Đông	2258	747,8	LUC
		Bà Đông	2312	593,3	LUC
		Trọt tạnh sâu	2752	469,4	LUC
75	Võ Thị Nhu	mụ bà	1280	1333,6	LUC
		bàu trịnh	1095	514,5	LUC
		đồng thúng	1014	521,4	LUC
76	Võ Thị Thịnh	đầu làng	1758	353,8	LUC
		Thủng Dưới	959	680,3	LUC
		Đồi vườn	1292	801,5	LUC
		trọt đường bạn	1404	1087,3	LUC
		đồng trống	1432	2244,4	LUC
		con thị	1807	553,5	LUC
		bàu trịnh	1009	593	LUC
77	Võ Văn Bắc	bàu trịnh	1520	200	LUC
		mụ bà	1521	750	LUC
78	Võ Thị Tư và các đồng thừa kế của ông Võ Văn Bền	cửa nghề	1304	262	LUC
		bàu trịnh	1211	584,3	LUC
		đồng trống	1454	1799,6	LUC
		trọt cầu	1826	645,3	LUC
		trọt đường bạn	1397	783	LUC
		đồi vườn	1277	622,2	LUC
79	Võ Văn Chế	trọt đường bạn	1386	1642,8	LUC
		bàu trịnh	1221	453,3	LUC
		đội vườn	1512	707	LUC
		trộ hoang 4	2685	952,6	LUC
		mép bàu	1099	312,8	LUC
		đồng trống	1832	888,5	LUC

80	Võ Văn Hà	đồng trống	1787	696	LUC
		trọt đường bạn	1443	689,6	LUC
		đời vườn	1316	753,2	LUC
		bầu đầu làng	1036	394	LUC
81	Võ Văn Hiến	mặt len	1114	2556	LUC
		mặt len	1082	502,1	LUC
		mù bà	1245	1383,6	LUC
		bầu trịnh	1104	351,1	LUC
82	Võ Văn Hường	Đồng Trống	1926	586,1	LUC
		Đồng Cựa	1427	719,4	LUC
		Chân dê	1479	732,7	LUC
83	Võ Văn Kiều	đồng thúng	965	548,5	LUC
		đội vườn	1374	616,7	LUC
		lò gạch	1026	3604,5	NTS
84	Võ Văn Linh	đồng trống	1800	2059,1	LUC
		bầu trịnh	1155	540,9	LUC
		trọt đường bạn	1439	674,1	LUC
		nuơng đào	1149	594,9	LUC
85	Võ Văn Luận	bầu đồng	2270	527,9	LUC
86	Võ Văn Quang	Đồng Trống	2053	742,2	LUC
		chân dê - đồng cựa	2095	1351,7	NKH
87	Võ Văn Thanh	trọt cầu	1991	972,1	LUC
		đồng cựa	1836	1120,8	LUC
		chân dê	1238	572,6	LUC
88	Võ Văn Trị	đồng trống	1968	1229,6	LUC
		đồng cựa	2023	764,8	LUC
		chân dê	1361	667,2	LUC
89	Võ Văn Việt - Lê Thị Dung	mặt len	1070	215,8	LUC
		Con thị	1449	420,9	LUC
			1423	404,3	LUC
		đôi vườn	1234	608,9	LUC
		bầu trịnh	1111	411	LUC
		Đồng Thúng	969	452,1	LUC
		Mặt len	1032	423,7	LUC
90	Võ Văn Vỹ	bầu đồng	2326	1238	LUC
91	Nguyễn Văn Phúc	bầu mướt	2208	668,4	LUC
		trộ hoang	2760	636,3	LUC
92	Nguyễn Thị Đồng	mặt len	966	481,5	LUC
		bầu trịnh	1202	268,6	LUC
		đồng trống	1463	1272,3	LUC
		đôi vườn	1274	332	LUC
93	Trương Thị Hòa	đồng thúng	979	451,8	LUC
		mặt len	999	1234,1	LUC
		bầu trịnh	1019	480,4	LUC
		lò gạch	1034	1362,8	LUC
		mụ bà	1307	2084,4	LUC
		nhà át	1250	637	LUC

94	Nguyễn Văn Thịnh	đội vườn	1279	1030,3	LUC
		Con thị	1766	1403,1	LUC
		đầu làng	1500	602,4	LUC
		đồng trống	1484	2975,9	LUC
		bàu trịnh	1131	636,7	LUC
		đầu làng	1811	345,1	LUC
95	Nguyễn Văn Thông	Đồng Cửa	1824	619,4	LUC
		Đội Kỳ	2243	1172,5	LUC
		Đồng cửa	1854	867,7	LUC
		Đồng Cửa	1208	232,5	LUC
96	Nguyễn Trọng Liên	bàu miệu	2165	942	LUC
		đồng bộ	2267	1115,9	LUC
		trộ hoang	2529	1174,3	LUC
		kẻ gai	188	869,6	LUC
97	Nguyễn Đình Yên	bàu trịnh	1271	834,6	LUC
		đồng thúng	1004	435,6	LUC
98	Nguyễn Trọng Hoàng	đồng kẻ gai	2293	293	LUC
		Trộ hoang	2592	727,5	LUC
99	Nguyễn Trọng Lịch	Đồng Thúng	964	440,2	LUC
		nhà át	1286	838,1	LUC
		mụ bà	1237	989,2	LUC
			1241	793,1	LUC
mặt len	1118	743,3	LUC		
100	Nguyễn Trọng Luân	Đồng Trống	1851	528	LUC
		Tạnh sâu	2149	597,3	LUC
		Đồng Cựa	1456	1038,9	LUC
		Chân dê	1908	503,1	LUC
101	Nguyễn Trọng Thái	đồng cọn	2329	422,6	LUC
		đồng kẻ gai	2399	597,7	LUC
102	Nguyễn Trọng Trung	mép bàu	1113	891,6	LUC
		đồng trống	1791	2304	LUC
		con thị	1430	1068,3	LUC
		đời vườn	1265	760,5	LUC
		bàu đầu làng	1056	822,1	LUC
103	Nguyễn Văn Dũng	bàu miệu	2300	535	LUC
		Trộ hoang	2320	1156,7	LUC
		Trộ hoang	2422	1078,5	LUC
		đồng kẻ gai	2498	970	LUC
		đội kỳ	166	761,1	LUC
104	Nguyễn Văn Lực	bàu miệu	2176	712,4	LUC
105	Nguyễn Văn Ninh	trọt cầu	1831	518,3	LUC
		con thị	1489	934,1	LUC
		đồng trống	1466	1796,8	LUC
		nương đào	1167	764,3	LUC
		bàu trịnh	1170	363,4	LUC
	Nguyễn Văn Thịnh	Mặt len	1138	667,7	LUC
		nhà át ngoài	1222	459,3	LUC

106	Nguyễn Văn Nhân - Nguyễn Thị Hoa	bầu trịnh	1216	229,6	LUC
		thùng dưới	977	165	LUC
		mép bầu cao	1062	347	LUC
107	Phan Thị Lịch	bầu trịnh	1039	351,6	LUC
108	Phan Thị Liên	bầu trịnh	1160	615,2	LUC
		nhà át	1310	372	LUC
		mụ bà	1218	749,2	LUC
		mặt len	996	336,3	LUC
		con thị	1772	590,6	LUC
		đồng trống	1499	882,4	LUC
		đôi vườn	1252	606,1	LUC
109	Phan Thị Toán	chân dê	2015	107,2	LUC
		đồng cựa	1842	1242,3	LUC
		chân dê đồng cựa	2027	756,7	LUC
110	Phan Văn Cự	Kẻ gai	2291	298,2	LUC
		Trộ hoang 1	2608	690,2	LUC
		Trộ hoang 2	2611	1009,6	LUC
111	Phan Văn Hương	trọt cầu	1920	876,6	LUC
		đồng cựa	1437	655,6	LUC
112	Phan Văn Kỳ	đồng trống	1767	1761,1	LUC
		con thị	1796	747,6	LUC
		đôi vườn	1311	515,4	LUC
113	Phan Văn Tiến	Trộ hoang	2569	640,9	LUC
114	Trần Ngọc Hành	đồng kẻ gai	2655	1311	LUC
		đội kỳ	108	809,5	LUC
115	Trần Văn Hoàng	đồng bộ	2332	522,8	LUC
		trộ hoang	2579	860,6	LUC
		trộ hoang	2572	602,7	LUC
		đồng kẻ gai	2249	277,5	LUC
116	Trần Văn Kỳ	Trộ hoang	2661	935,5	LUC
117	Nguyễn Thị Duyên và các đồng thừa kế của ông Trần Văn Lợi	đồng kẻ gai	105	1006,6	LUC
		bầu miếu	2248	1263,1	LUC
		trộ hoang	2674	1092,3	LUC
		trộ hoang 3	186	1126,1	LUC
118	Trần Văn Tình	đội kỳ trong	2570	803,2	LUC
119	Trương Công Hiến	trộ hoang 2	2585	749,7	LUC
		đồng kẻ gai	134	433,4	LUC
120	Trương Công Huy	trộ hoang	2290	1174,6	LUC
121	Võ Văn Thiên	đội kỳ	2221	600,1	LUC
		quản lĩnh	2129	386,6	LUC
		trọt tạnh	2072	409,8	LUC
		đồng cựa	2047	437	LUC
		bầu đồng	2269	1052,8	LUC
		bầu đồng	2292	4091,4	NKH
122	Võ Văn Việt - Lê Thị Loan	đồng cựa	2034	1044,8	LUC
		bầu mọu	2152	702,7	LUC
		đội kỳ trong	2599	482,6	LUC

123	Nguyễn Thị Hồi và các đồng thừa kế của ông Võ Văn Mỹ	đồng kệ	974	776,4	LUC
		bàu trịnh	1176	324,5	LUC
		bà mụ	1261	990,3	LUC
124	Trương Công Dũng	đầu cầu	993	327,5	LUC
		bàu trịnh	1125	619,6	LUC
		mép bàu cao	1061	382,1	LUC
125	Trần Văn Dương	bàu trịnh	1021	326,4	LUC
		trọt cầu	1863	274,3	LUC
126	Nguyễn Văn Niên	đầu cầu	1022	460,3	LUC
		cơn thị	1414	764,5	LUC
		đôi vườn	1329	631,7	LUC
		bàu trịnh	1051	361,9	LUC
127	Võ Văn Lữ	đồng trống	1745	1024	LUC
		đồng trống	1485	428,8	LUC
		cơn thị	1486	496,8	LUC
		bàu trịnh	1031	269,5	LUC
		nương đào	1209	717,2	LUC
128	Đinh Thị Vinh và các đồng thừa kế của ông Phan Văn Bảy	chân đê đồng cựa	1037	398,3	LUC
		bàu đồng	2303	994,2	LUC
		đồng cửa	1399	889,8	LUC
129	Nguyễn Trọng Bình	bàu trịnh	1040	526,8	LUC
		mép bàu cao	1077	636,5	LUC
		nương đào	1207	777	LUC
		mụ bà ngoài	1153	551	LUC
		mụ bà ngoài	1148	2509,6	LUC
		thùng chân đê	962	359,7	LUC
		Trộ hoang	2663	796,6	LUC
		đồng kê gai	2425	492,8	LUC
		bàu miếu	2255	644,7	LUC
130	Lê Văn Hậu	cơn thị	1469	671,2	LUC
131	Trần Hữu Đức	mặt len ngoài	1048	904,1	LUC
		bà mụ	1368	657,9	LUC
		bà mụ	1314	1433,9	LUC
		nhà át ngoài	1201	1012,6	LUC
		bàu trịnh	1210	427,6	LUC
132	Nguyễn Thị Phòng và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn Dũng	chân đê đồng cựa	1054	607,2	LUC
		bàu đồng	2256	990,7	LUC
		trọt cầu	1945	738,8	LUC
133	Hoàng Đức Hải	chân đê đồng cựa	1130	1001,2	LUC
134	Trần Văn Giáo	mụ bà ngoài	1164	552,5	LUC
		mụ bà ngoài	1183	1214,2	LUC
		nương đào	1184	512,6	LUC
135	Trần Văn Đào và các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Nhuận	bàu trịnh	1181	741	LUC
		mép bàu cao	1514	518	LUC
		mụ bà ngoài	1196	1608,5	LUC
		nương đào	1182	563,3	LUC
	Phan Thị Năm và các đồng	đôi vườn	1246	663	LUC

136	thừa kế của ông Nguyễn Văn Lệ	trọt đường bạn	1393	579	LUC
		bàu trịnh	1086	413	LUC
137	Nguyễn Văn Lương - Đinh Thị Thủy	đội kỳ ngoài	2304	292,9	LUC
138	Trần Văn Liệu	nhà át	1320	867	LUC
		bà mụ	1288	905,2	LUC
139	Võ Thị Miên và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Trọng Dân	đôi vườn	1343	741,9	LUC
		con thị	1411	857,4	LUC
		bàu trịnh	1217	469,5	LUC
140	Trần Văn Đông - Trần Thị Đào	đồng cựa	1395	558,2	LUC
		đồng cựa	1890	222,5	LUC
		đồng cựa	1305	616,7	LUC
141	Trần Văn Nghị và các đồng thừa kế của bà Trần Thị Thị	bàu trịnh	1020	439,4	LUC
142	Nguyễn Trọng Loan	đầu cầu	1441	628,3	LUC
		đồng trống	1997	1800	LUC
		chân dê đồng cựa	1200	920,3	LUC
143	Hộ bà Nguyễn Thị Thới và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn Mân	đồng kẹ	1496	546,3	LUC
		đội kỳ ngoài	2188	511,3	LUC
		đồng trống	1910	560,8	LUC
144	Hộ bà Nguyễn Thị Năm và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Sỹ Tốt	đồng trống	1806	1323	LUC
		đồng cựa	1771	662,4	LUC
145	Nguyễn Trọng Sỹ	đồng cựa	1827	499,9	LUC
		đồng trống	1885	543,5	LUC
146	Nguyễn Trọng Vịnh	đồng cựa	1927	1750,3	LUC
		bàu đồng	2276	1909,1	LUC
		đồng cựa	1892	347	LUC
147	Trần Văn Phúc	đồng trống	1932	1515,4	LUC
		đồng cựa	1803	434,1	LUC
		chân dê đồng cựa	1251	468	LUC
148	Nguyễn Văn Huê	đồng cựa	1982	796	LUC
		trọt tạnh sâu	2142	663,1	LUC
		đồng cựa	1959	343,8	LUC
149	Võ Văn Nhạ	đồng trống	1992	558	LUC
		trọt tạnh sâu	2196	641,4	LUC
150	Nguyễn Trọng Toàn	đồng cựa	2012	561,5	LUC
151	Võ Văn Thân	đội quản lĩnh	2033	811,1	LUC
		chân dê đồng cựa	1257	505,4	LUC
152	Võ Văn Quyết	nhà át	1267	652,2	LUC
		mụ bà	1203	1394,6	LUC
		Mặt len	1161	636,5	LUC
		Bàu Trịnh	1024	386,3	LUC
153	Trần Văn Phương - Hoàng Thị Nhiên	mặt len	1123	1797,8	LUC
154	Võ Văn Ngọc - Nguyễn Thị Kiên	bàu trịnh	1057	527,8	LUC
		trọt cầu	1867	410	LUC

		NỘI			
		đội vườn	1299	865,8	LUC
155	Phan Văn Tiếp	Chân Đê	1490	507	LUC
		Đông cựa	1497	909,7	LUC
156	Ông Lê Đình Hộ và các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Thương	Bầu Đông	2218	1034	LUC
		Chân đê 17	1187	1150,5	LUC
157	Bà Nguyễn Thị Hội và các đồng thừa kế của ông Trần Ngọc Tiến	kẻ gai	2468	1261	LUC
		trộ hoang	2640	1386,7	LUC
		đồng đầm	197	1242,1	LUC
		bầu miếu	2159	1015,7	LUC
158	Bùi Văn Thương	Đầu cầu hoặc lò gạch	975	553,6	LUC
		mụ bà	1189	1010,9	LUC
		2 mặt len	1096	812,1	LUC
159	Nguyễn Văn Hiếu	Con thị	1792	879,7	LUC
		đôi vườn	1331	641,8	LUC
		đồng trống	1759	1640,1	LUC
		bầu trịnh	1046	752,7	LUC
		mặt len 2	1005	507,8	LUC
160	Nguyễn Thị Trinh -Trương Công Biền	đồng kẻ gai	2283	1172,3	LUC
		trộ hoang 3	2634	1421,1	LUC
		trộ hoang	2284	868,9	LUC
		đội kỳ 3	2538	374,8	LUC
		đồng bộ	2351	509,7	LUC
161	Hoàng Đức Huyền	đội kỳ	157	954	LUC
		đồng kẻ gai	2313	906,9	LUC
		trộ hoang 1	2382	1014,8	LUC
		bầu mượng	2369	435	LUC
162	Võ Thị Tuất	trộ hoang hầm	2347	2310,1	LUC
		kẻ gai	141	1211	LUC
		kẻ gai	2278	103,5	LUC
163	Nguyễn Trọng Đệ	bầu miếu	2350	402,1	LUC
		bầu miếu	2190	624,6	LUC
		đồng kẻ gai	2306	587,5	LUC
		đồng kẻ gai	168	1110,7	LUC
		trộ hoang	2671	1101	LUC
164	Trương Công Hóa	đồng đầm	184	801,9	LUC
		đồng kẻ gai	2420	427,4	LUC
165	Võ Văn Phú	trộ hoang	2315	1117,2	LUC
		đồng kẻ gai	2261	523,2	LUC
166	Võ Văn Sáng	trộ hoang	2637	985,5	LUC
		con cóc	2183	737,4	LUC
		đồng kẻ gai	2446	497,9	LUC
167	Nguyễn Văn Chiến	con cóc	2079	827,3	LUC
		trộ hoang	2380	1035	LUC
		đồng kẻ gai	2386	450,6	LUC
		đồng kẻ gai	2580	890,9	LUC

168	Trần Văn Trí	bầu mượng	2241	1118,5	LUC
		trộ hoang	2343	1082,6	LUC
		đồng kê gai	2361	954,3	LUC
169	Nguyễn Văn Liệu	đồng bộ	2282	530,6	LUC
		trộ hoang	2681	1556,4	LUC
		trộ hoang kỳ	177	906,3	LUC
		đồng kê gai	2309	779,2	LUC
170	Nguyễn Văn Phương	bầu mượng	2373	537,6	LUC
171	Nguyễn Văn Cấn	bầu mượng	2026	600	LUC
		đồng kê gai	2365	785,6	LUC
		bụi chuối	2330	731,8	LUC
172	Nguyễn Thị Tứ	trộ hoang	2523	514,3	LUC
173	Võ Thị Tiến	đồng bộ	2136	163	LUC
		trộ hoang	2430	836,3	LUC
		đồng kê gai	114	636,9	LUC
174	Trần Thị Lam	trộ hoang	2573	989,9	LUC
		đồng đầm	198	562,4	LUC
		đồng kê gai	144	1290,1	LUC
175	Nguyễn Sỹ Thắng	bụi chuối	2366	226	LUC
176	Trần Thị Thiện	trộ hoang	2515	923,6	LUC
		đồng kê gai	2367	542,8	LUC
		bầu miệu + mưng con trừa	2116	1400,6	LUC
177	Võ Văn Kiêm	trộ hoang	2331	1128,7	LUC
		trộ hoang	2664	1215,3	LUC
		đồng cọn	2357	572,3	LUC
		đồng kê gai	2348	1047,5	LUC
178	Nguyễn Thị Phương	đồng bộ	2334	697,1	LUC
		trộ hoang	2687	1015,1	LUC
179	Võ Thị Thuật	bầu mượng	2175	869,9	LUC
		đồng đầm	196	1014,7	LUC
		đồng kê gai	2419	755,6	LUC
180	Lê Đình Nhuận	đội kỳ 1	2251	752,9	LUC
181	Lê Đình Cường	đồng kê gai	2340	360	LUC
		trộ hoang	2540	832,6	LUC
182	Trần Thị Lương	trộ hoang	2398	917,1	LUC
		đồng kê gai	127	690,5	LUC
183	Trương Công Sơn	Trộ hoang	2545	335	LUC
184	Lê Thị Hường	trọt tạnh sâu	2201	518,4	LUC
185	Lê Văn Hậu	mặt len	1041	385,8	LUC
186	Nguyễn Ngọc Nghĩa	chân đê	1980	608	LUC
		bầu đông	2240	859,3	LUC
		quản lĩnh	2017	1236,1	LUC
187	Nguyễn Thị Mão	đồng bộ	2098	350,9	LUC
188	Nguyễn Trọng Tài	nhà át	1213	655,6	LUC
		bầu trịnh	1215	261	LUC

188	Nguyễn Trọng Huy	đầu cầu	1017	177,2	LUC
189	Các đồng thừa kế của bà Phan Thị Tâm	bàu trịnh	1063	550,3	LUC
190	Trần Thị Thanh	Đội Kỳ	2184	501,8	LUC
191	Trần Văn Định	đồng cựa	2051	851,9	LUC
192	Trần Văn Giáo	lò gạch	1059	985,2	NTS
193	Trần Văn Nghị	trọt đường bạn	1410	491,1	LUC
194	Võ Thị Cảnh	đồng cựa	2035	991	LUC
		Chân đê	1285	1203,8	LUC
195	Võ Thị Thơ	đội Kỳ	2169	1650	LUC
196	Các đồng thừa kế của bà Võ Thị Thấu	con thị	1448	802	LUC
197	Hoàng Đức Thoại	trọt tạnh cao	2754	1179,8	LUC
		đồng cựa	1470	1487,5	LUC
		đồng trồng	1973	1719,7	LUC
198	Lê Đình Thuận	đồng cựa	1322	352,5	LUC
			2054	660,3	LUC
			1313	199,8	LUC
199	Lê Đình Nhạ (Bà Trịnh Thị Trinh và các đồng thừa kế của ông Trương Công Biển)	đồng bộ	2353	585,4	LUC
200	Nguyễn Trọng Hữu	trộ hoang	2305	1138,4	LUC
201	Nguyễn Văn Công	nhà át	1281	1234,4	LUC
202	Nguyễn Văn Thành	trộ hoang 1	2460	1119,3	LUC
		trộ hoang 2	2307	1000	LUC
		bàu miếu	2239	1244,9	LUC
		đồng kỳ	2453	984,7	LUC
203	Nguyễn Văn Khương	con thị	1498	740,4	LUC
204	Thái Thị Khang	trọt cầu	2032	892,5	LUC
		quản lĩnh	2161	960,4	LUC
		trọt tạnh sâu	2112	794,7	LUC
205	Trần Văn Hường	mụ bà	1295	1592,2	LUC
206	Trần Văn Long	trộ hoang 4	2763	500	LUC
207	Võ Văn Vinh	mụ bà	1116	1555,8	LUC
		lò gạch	1064	8015,8	NTS
208	Nguyễn Văn Quán	kẻ gai	2302	322,5	LUC
209	Trần Văn Ân	Trọt cầu	2758	345,9	LUC
210	Trần Văn Duyệt	trộ hoang 3	2327	1030,1	LUC
211	Võ Văn Hương	con thị	1817	940,7	LUC
212	Võ Văn Tịnh	đầu cầu	958	279,7	LUC